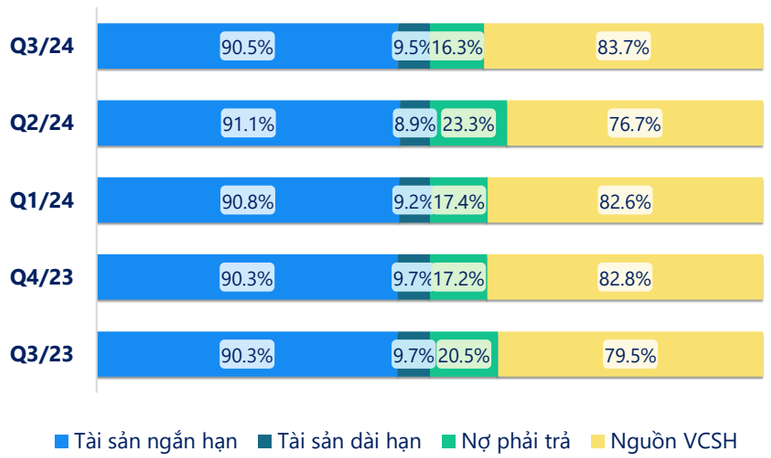
FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	68,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	70,393
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	53,036
SL cổ phiếu LH	34,727,465
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,660
% sở hữu nước ngoài	56.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,361
P/E	12.9
EPS	5,289

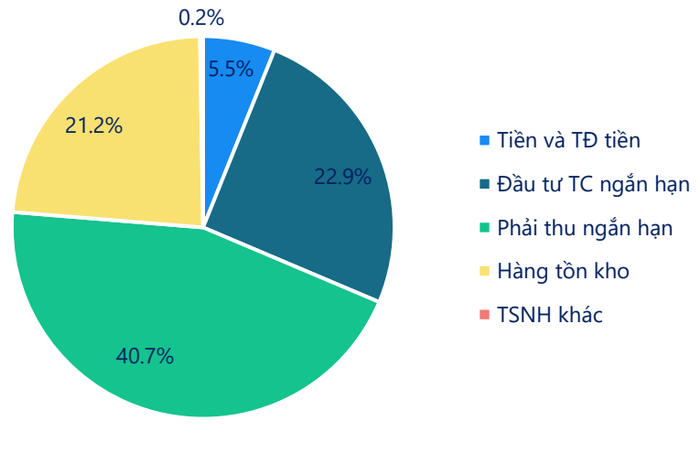
	YTD	1T	3T	6T
DMC	22.4%	0.0%	11.9%	12.8%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



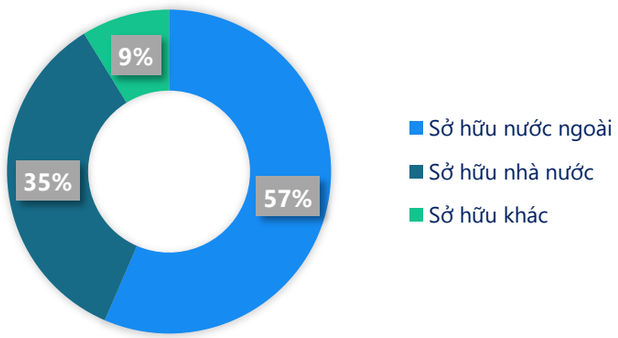
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



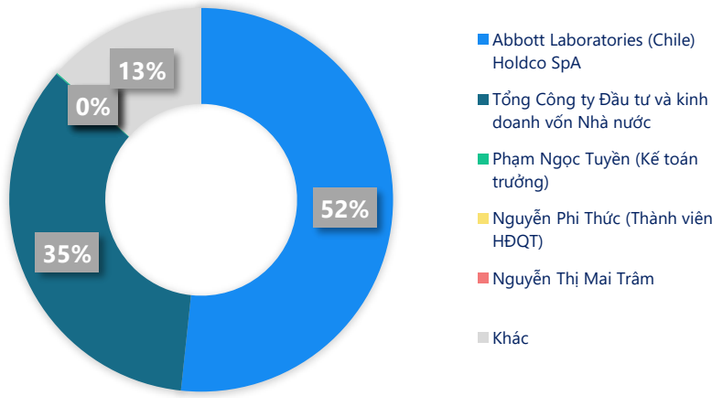
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



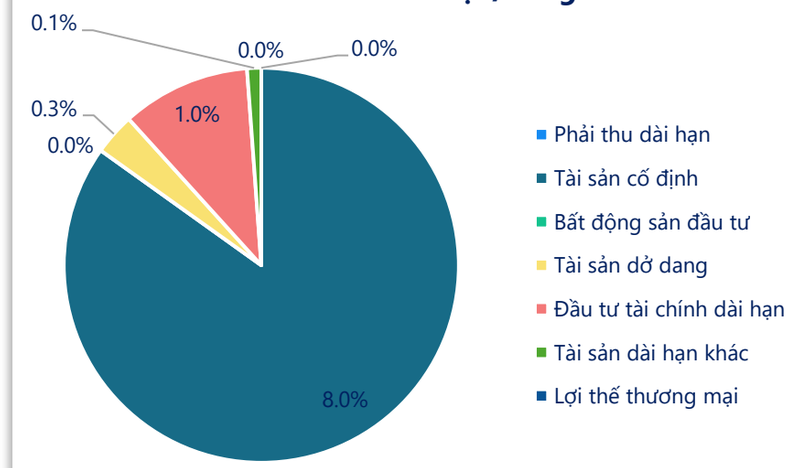
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

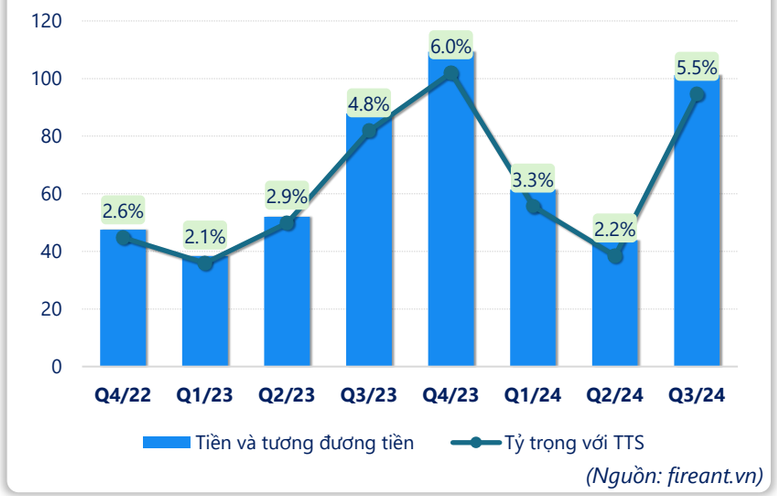


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

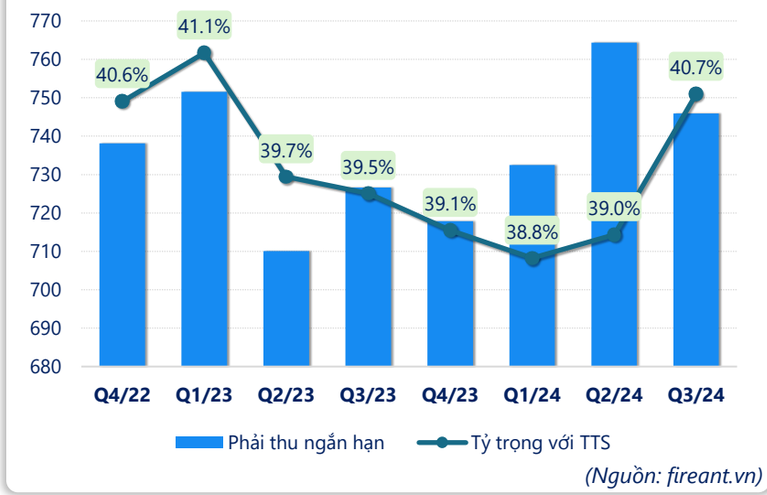
CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)

Tiền và tương đương tiền



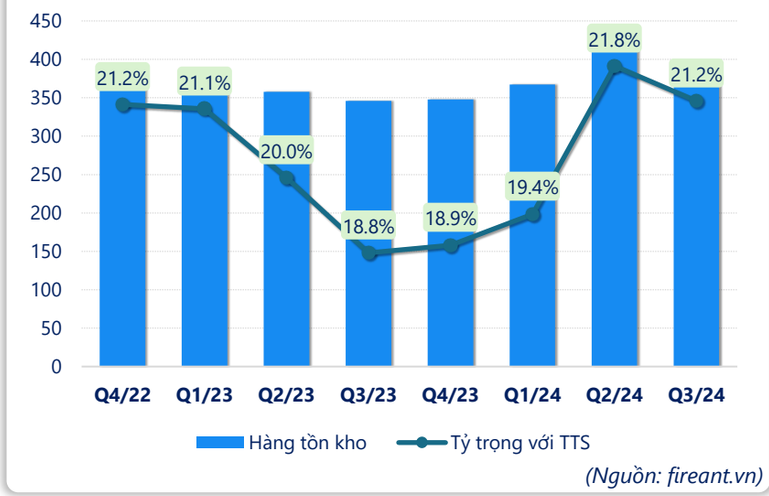
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



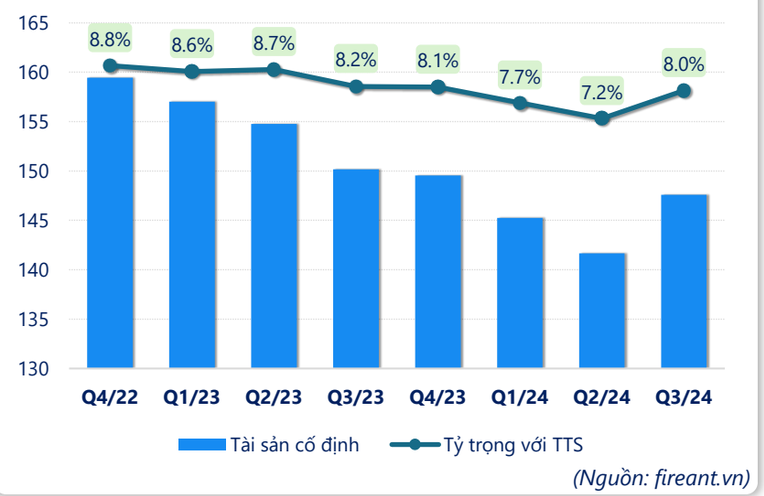
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



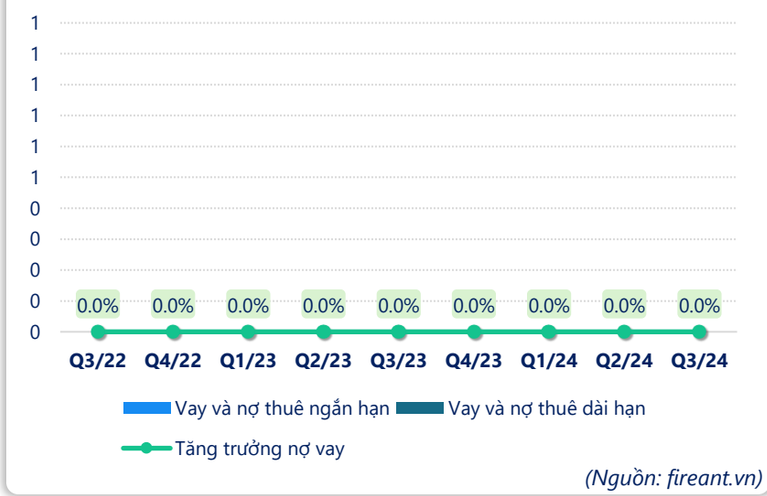
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



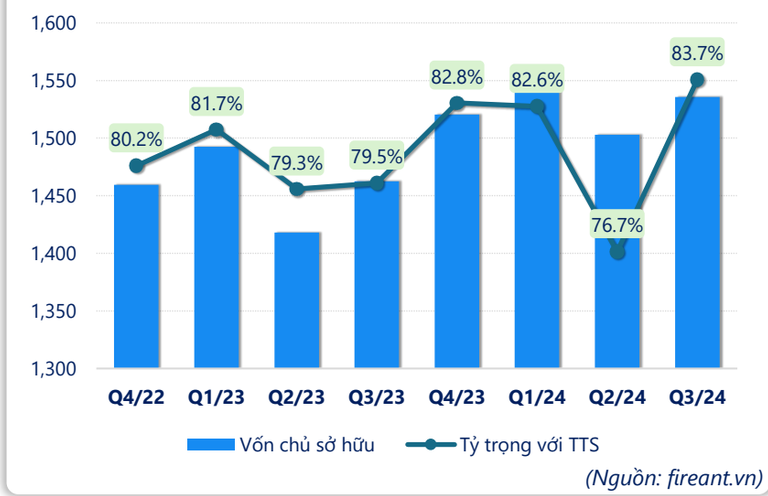
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

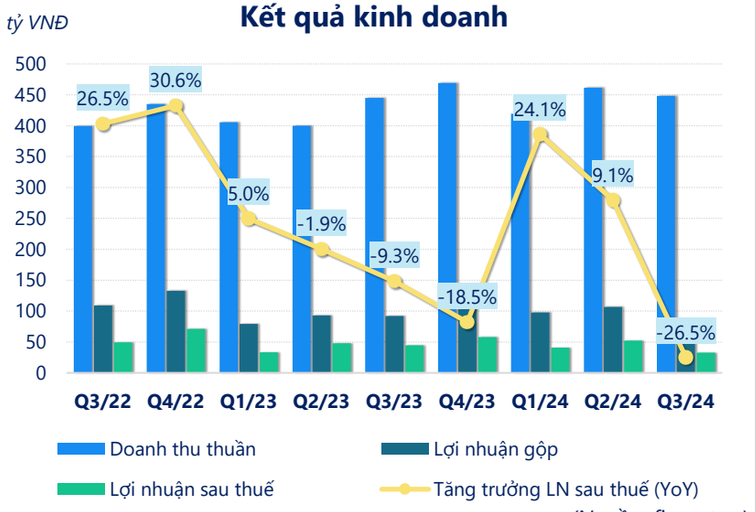


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

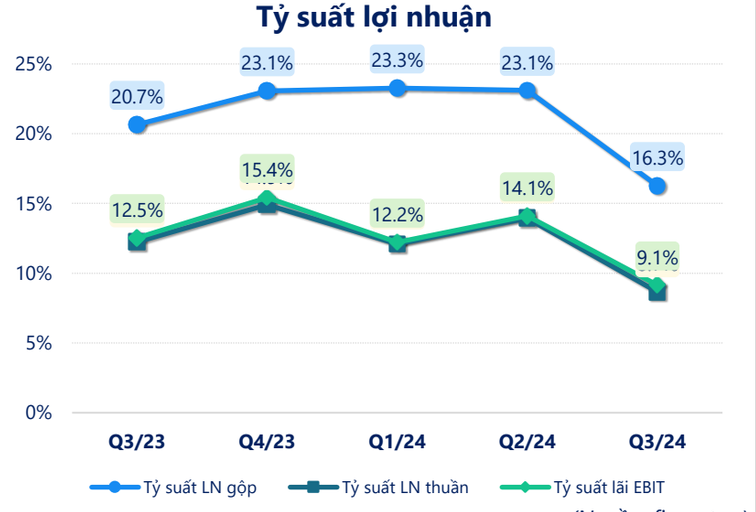
CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)

Kết quả kinh doanh



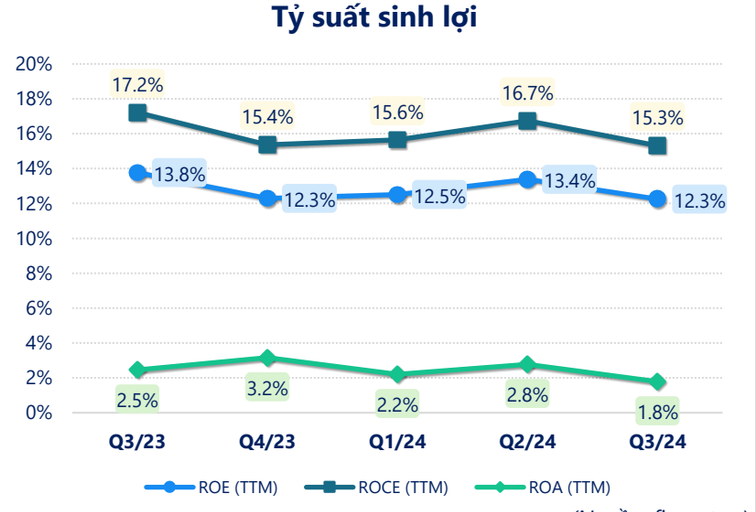
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



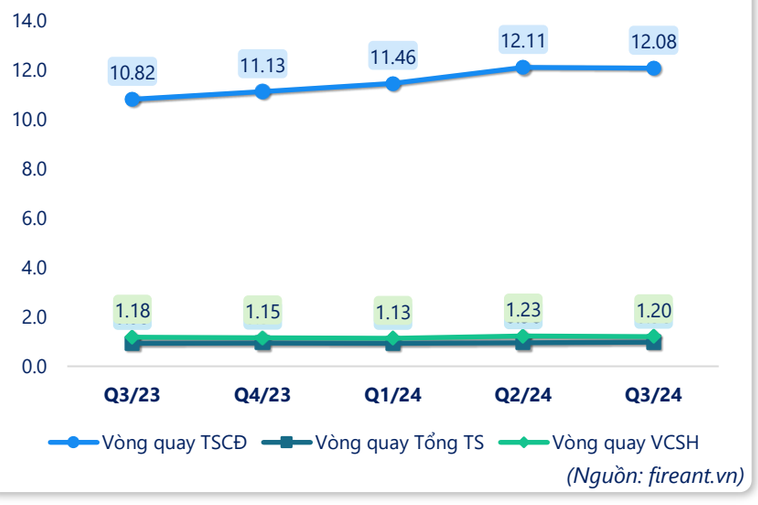
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



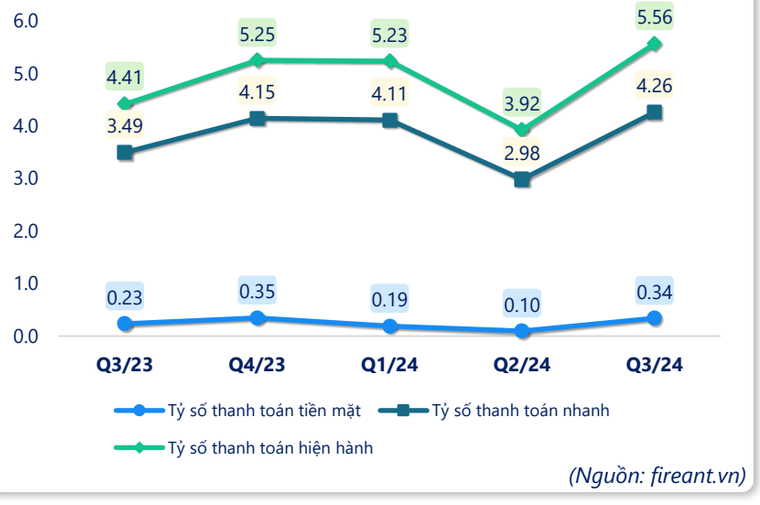
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



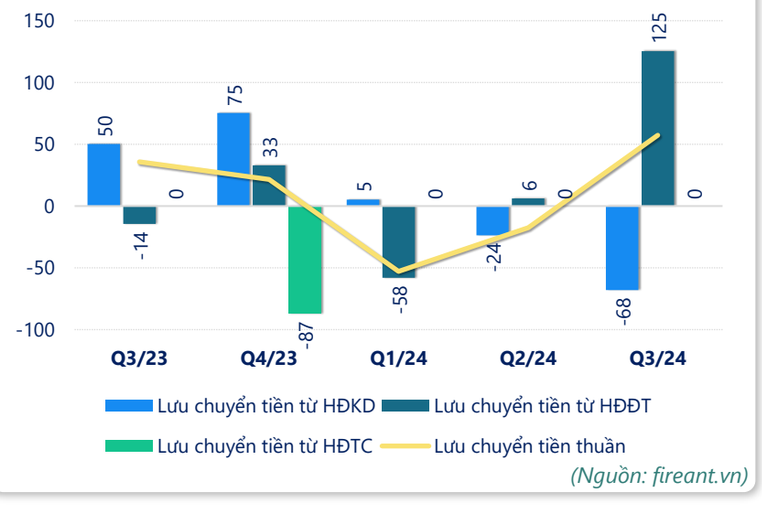
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,835**	**1,849**	**-0.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,661	1,671	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	101	114	-11.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	420	475	-11.6%
Phải thu ngắn hạn	746	719	3.8%
Hàng tồn kho	389	359	8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.36	4.73	-7.9%
Tài sản dài hạn	**174**	**178**	**-2.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	148	150	-1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.91	8.54	-30.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.4	17.9	2.5%
Tài sản dài hạn khác	**2.02**	**1.71**	**18.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	299	329	-9.0%
Nợ ngắn hạn	**299**	**328**	**-9.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	163	279	-41.5%
Nợ dài hạn	0.43	0.38	13.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,536**	**1,521**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,536**	**1,521**	**1.0%**
Vốn điều lệ	347	347	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	445	469	419	462	448
Giá vốn hàng bán	353	361	322	355	375
Lợi nhuận gộp	91.9	108	97.5	107	72.9
Doanh thu HĐTC	11.7	10.8	8.21	6.90	11.3
Chi phí TC	1.50	1.71	1.50	3.25	0.19
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.9	30.3	32.7	27.1	26.5
Chi phí QLDN	18.7	17.1	20.9	18.8	18.7
LN thuần từ HĐKD	54.4	69.9	50.7	64.4	38.8
Lợi nhuận khác	1.34	2.41	0.56	0.73	2.19
LN trước thuế	55.8	72.3	51.2	65.1	41.0
Lợi nhuận sau thuế	44.6	57.8	41.0	52.1	32.8
LNST của CĐ cty mẹ	44.6	57.8	41.0	52.1	32.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.3	75.2	5.27	-23.8	-68.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.4	33.0	-58.2	6.23	125
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-86.8	0	0	0
Tiền đầu kỳ	52.0	87.8	114	61.5	43.9
Lưu chuyển tiền thuần	**35.9**	**21.5**	**-52.9**	**-17.6**	**57.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.03	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	87.8	109	61.5	43.9	101

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic